

UNIT 7:

RECIPES AND EATING HABITS

GETTING STARTED

I/ NEW WORDS:

- recipe / 'resəpi/	(n) : công thức làm món ăn
- celery /'sələri/	(n) : cần tây
- spring onion	(n) : hành tươi
- mayonnaise/meiə'neizə/	(n) : xốt mayona
- starter	(n) : món khai vị
- versatile /'vəsətai/	(adj) : đa dụng, linh hoạt
- starve	(v) : đói, thiếu ăn
- lasagne /lə'zænjə/	(n) : mì Ý /lə'zæniə/
- (steak)- pie	(n) : (bánh bít tết)- bánh nướng
- fajitas /fə'hi:təs/	1 món ăn t.thống của Mê Hi Cô
- pasta /pæstə/	(n) : mì ống, mì sợi
- enclose	(v) : bọc, vây quanh
- pastry /'peistri/	(n) : bánh nướng